

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮ NIÊN ĐỘ (Tổng hợp)

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		442,653,033,286	488,105,958,795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		149,366,327,600	127,946,893,899
1. Tiền	111		40,766,327,600	17,746,893,899
2. Các khoản tương đương tiền	112		108,600,000,000	110,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		186,495,424,127	143,397,955,943
1. Phải thu khách hàng	131		185,829,587,246	143,161,649,009
2. Trả trước cho người bán	132		677,230,500	70,288,123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,698,512,841	1,875,925,271
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		-1,709,906,460	-1,709,906,460
IV. Hàng tồn kho	140		98,423,103,629	208,104,235,414
1. Hàng tồn kho	141		101,008,833,609	210,848,264,253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2,585,729,980	-2,744,028,839
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,368,177,930	8,656,873,539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,171,073,981	1,908,787,616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,937,080,075	6,488,538,002
3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	67,850,421
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		260,023,874	191,697,500
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		131,525,386,530	145,711,878,081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		127,316,800,617	140,989,090,826

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		126,859,847,526	140,415,316,826
- Nguyên giá	222		430,374,285,946	436,179,690,860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-303,514,438,420	-295,764,374,034
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		444,150,000	529,200,000
- Nguyên giá	228		567,000,000	567,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-122,850,000	-37,800,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		12,803,091	44,574,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,208,585,913	4,722,787,255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,211,816,058	2,776,254,177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		996,769,855	1,946,533,078
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		574,178,419,816	633,817,836,876

NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		272,631,708,880	356,096,138,621
I. Nợ ngắn hạn	310		272,631,708,880	356,096,138,621
1. Vay & nợ ngắn hạn	311		90,854,800,000	197,875,880,241
2. Phải trả người bán	312		150,845,915,816	128,534,895,322
3. Người mua trả tiền trước	313		23,918,642,653	21,673,269,915
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314		779,552,946	1,288,989,749
5. Phải trả công nhân viên	315		4,820,707,272	5,583,446,661
6. Chi phí phải trả	316		1,336,699,373	1,061,975,115
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		75,390,820	77,681,618
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay & nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		301,546,710,936	277,721,698,255
I. Vốn chủ sở hữu	410		301,546,710,936	277,721,698,255
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279,013,770,637	279,013,770,637
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(272,840,000)	-272,840,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,553,609,319	21,553,609,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,252,170,980	-22,572,841,701
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		574,178,419,816	633,817,836,876

Biên Hòa, ngày 13 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SUNG HSIANG LIN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮ NIÊN ĐỘ (Tổng hợp)

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	258,464,730,470	223,713,701,842	789,380,937,421	674,517,422,172
2. Các khoản giảm trừ	02	831,761,728	816,459,117	1,430,242,068	1,589,617,303
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	257,632,968,742	222,897,242,725	787,950,695,353	672,927,804,869
4. Giá vốn hàng bán	11	234,962,151,852	209,796,783,931	729,739,053,403	614,455,812,573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	22,670,816,890	13,100,458,794	58,211,641,950	58,471,992,296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,529,290,408	2,128,795,383	5,433,480,405	5,817,830,237
7. Chi phí tài chính	22	832,644,311	2,726,180,994	7,512,878,399	9,622,610,769
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	591,992,592	2,341,134,458	3,112,733,206	7,969,155,044
8. Chi phí bán hàng	24	4,538,267,016	4,503,532,158	14,245,525,227	13,686,515,906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,531,275,174	6,679,476,538	19,263,556,111	20,815,502,635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	12,297,920,797	1,320,064,487	22,623,162,618	20,165,193,223
11. Thu nhập khác	31	2,340,756,521	1,067,126,294	5,510,935,763	3,599,429,667
12. Chi phí khác	32	1,348,881,235	131,356	1,397,960,130	12,774,369
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	991,875,286	1,066,994,938	4,112,975,633	3,586,655,298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	13,289,796,083	2,387,059,425	26,736,138,251	23,751,848,521
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,566,831,612	-	1,961,362,347	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	949,763,223	172,385,577
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	11,722,964,471	2,387,059,425	23,825,012,681	23,579,462,944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 13 tháng 11 năm 2013

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SUNG HSIANG LIN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tổng hợp)

(Quý III năm 2013)

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	30/9/2013	30/9/2012
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26,736,138,251	23,751,848,521
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17,139,781,833	17,934,811,161
Các khoản dự phòng	03	(158,298,859)	811,064,138
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	225,370,115	(1,847,675,364)
Lỗ do thanh lý TSCĐ	05	(209,090,909)	(31,527,273)
Thu nhập lãi	06	(5,314,012,836)	(5,817,117,010)
Chi phí lãi vay	07	3,112,733,206	7,969,155,044
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	41,532,620,801	42,770,559,217
(Tăng) các khoản phải thu	09	(42,545,352,572)	14,504,439,236
(Tăng) hàng tồn kho	10	109,839,430,644	57,474,282,575
(Giảm)/ tăng các khoản phải thu	11	23,755,448,932	(9,939,143,124)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(590,007,970)	-
Đã trả chi phí lãi vay	13	(3,098,391,391)	(8,264,385,486)
Đã nộp thuế TNDN	14	(1,961,362,347)	(1,598,632,287)
Thu nhập khác từ hoạt động KD	15	-	-
Chi phí khác từ hoạt động KD	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	126,932,386,097	94,947,120,131
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(3,842,438,689)	(1,256,652,496)
2 Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22	209,090,909	31,527,273
3 Đầu tư vào đơn vị khác hoặc mua trái phiếu	23	-	-
4 Thu về đầu tư vào đơn vị khác hoặc bán trái phiếu có giá	24	-	-
5 Thu nhập lãi tiền gửi	25	5,314,012,836	5,817,117,010
6 Tiền gửi có kỳ hạn	26		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,680,665,056	4,591,991,787
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Phát hành cổ phiếu, nhận vốn chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121,520,248,376	293,935,416,293
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(228,713,865,828)	(420,804,232,935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107,193,617,452)	(126,868,816,642)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21,419,433,701	(27,329,704,724)
Tiền & các khoản tương đương với tiền đầu kỳ	60	127,946,893,899	125,050,507,299
Tiền & các khoản tương đương với tiền cuối kỳ	70	149,366,327,600	97,720,802,575

Biên Hòa, ngày 13 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lông giám đốc

LI THU MỸ

SUNG HSIANG LIN



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)
BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)
Quý III năm 2013(30/09/2013)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

2/ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1/ Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo QĐ 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/ Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày: phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi:

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm, hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện. và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
-Tiền mặt tại quỹ	1,263,167,100	944,340,700
-Tiền gửi ngân hàng	39,503,160,500	16,802,553,199
- Các khoản tương đương tiền	108,600,000,000	110,200,000,000
	<u>149,366,327,600</u>	<u>127,946,893,899</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Tại 1/1/2013	1,709,906,460	898,869,920
Tăng trong năm	-	811,036,540
Chuyển hoàn	-	-
Tại 30/09/2013	<u>1,709,906,460</u>	<u>1,709,906,460</u>

3. Hàng tồn

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	60,695,024,137
- Nguyên liệu , vật liệu tồn kho	28,333,503,685	26,411,034,026
- Sản phẩm dở dang	8,687,755,019	31,756,190,575
- Thành phẩm tồn kho	63,987,574,905	91,986,015,515
	<u>101,008,833,609</u>	<u>210,848,264,253</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,585,729,980)	(2,744,028,839)
Cộng	<u>98,423,103,629</u>	<u>208,104,235,414</u>

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:		
Tại 1/1/2013	2,744,028,839	1,947,785,186
Tăng trong năm	506,837,175	1,562,724,113
Trả lại trong năm	(665,136,034)	(766,480,460)
Tại 30/09/2013	<u>2,585,729,980</u>	<u>2,744,028,839</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	5,937,080,075	6,488,538,002
Thuế nộp thừa	-	67,850,421
Cộng	<u>5,937,080,075</u>	<u>6,556,388,423</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến tr úc	MMTB	PTVT, Truyền dẫn	Nhóm DCQL	Thiết bị khác	Tổng cộng
-----------	---------------------------	------	---------------------	-----------	---------------	-----------

Nguyên giá

Tại 1/1/2013	144,735,473,608	271,463,146,011	8,660,736,619	3,383,592,030	7,936,742,592	436,179,690,860
Mua sắm trong kỳ	200,000,000	2,630,281,053	927,354,545	-	72,000,000	3,829,635,598
Thanh lý	-	-	(983,722,591)	-	-	(983,722,591)
Giảm khác	(60,725,977)	(7,223,481,358)	(53,748,909)	(229,215,681)	(1,084,145,996)	(8,651,317,921)
Tại 30/09/2013	144,874,747,631	266,869,945,706	8,550,619,664	3,154,376,349	6,924,596,596	430,374,285,946

Khấu hao tích lũy

Tại 1/1/2013	67,927,449,641	209,090,058,640	8,422,467,763	2,926,085,466	7,398,312,524	295,764,374,034
Trích khấu hao trong kỳ	4,086,482,916	12,488,239,996	136,037,084	178,056,936	165,914,901	17,054,731,833
Thanh lý	-	-	(983,722,591)	-	-	(983,722,591)
Các khoản giảm trừ	(34,722,079)	(7,028,085,506)	(23,619,822)	(193,532,830)	(1,040,984,619)	(8,320,944,856)
Tại 30/09/2013	71,979,210,478	214,550,213,130	7,551,162,434	2,910,609,572	6,523,242,806	303,514,438,420

Giá trị còn lại

Tại 30/09/2013	72,895,537,153	52,319,732,576	999,457,230	243,766,777	401,353,790	126,859,847,526
Tại 1/1/2013	76,808,023,967	62,373,087,371	238,268,856	457,506,564	538,430,068	140,415,316,826

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 125.849 triệu tính đến ngày 30/09/2013 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2012: VND125.571 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Công</u>
Nguyên giá		
Tại 1/1/2013	567,000,000	567,000,000
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Tại 30/09/2013	567,000,000	567,000,000
Khấu hao tích lũy		
Tại 1/1/2013	37,800,000	37,800,000
Trích khấu hao trong kỳ	85,050,000	85,050,000
Thanh lý	-	-
Tại 30/09/2013	122,850,000	122,850,000
Giá trị còn lại		
Tại 30/09/2013	444,150,000	444,150,000
Tại 1/1/2013	529,200,000	529,200,000

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Tại 1/1/2013	44,574,000	4,601,612,402
Tăng trong kỳ	1,214,857,593	844,515,496
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(1,246,628,502)	(5,401,553,898)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 30/09/2013	12,803,091	44,574,000

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư ngắn dài khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Tại 1/1/2013	2,776,254,177	3,043,343,979
Tăng trong kỳ	799,537,462	87,497,112
Phân bổ đến chi phí trong năm	(363,975,581)	(354,586,914)
Tại 30/09/2013	<u>3,211,816,058</u>	<u>2,776,254,177</u>

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ (x4 năm)	311,019,116	290,284,508
Tiền dự phòng	548,696,214	579,207,421
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến (HD lỗ)		731,742,825
Khác	137,054,525	345,298,324
	<u>996,769,855</u>	<u>1,946,533,078</u>

14. Vay ngắn hạn

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	90,854,800,000	197,875,880,241
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>90,854,800,000</u>	<u>197,875,880,241</u>

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	18,761,200,000	11,473,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	21,080,000,000	19,544,482,248
ICBC-CN. Tp.HCM	6,200,000	COST+1.00%	-	81,246,995,517
Đệ nhất Ngân hàng - CN.Tp. HCM	5,800,000	COST+1.00%	10,961,600,000	28,015,892,560
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+1.5%	4,216,000,000	17,735,300,442
INDOVINA-Bank CN. ĐN	1,500,000	COST+1.15%	-	-

Ngân hàng Thương Hải CN ĐN	2,000,000	COST+1.00%	-	8,344,000,000
Ngân hàng Thương Hải -OBU	3,000,000	COST+1.00%	6,324,000,000	6,258,000,000
FAR EAST	3,000,000	COST+1.5%	12,648,000,000	21,086,209,474
ANZ	5,000,000	COST+1.5%	6,324,000,000	4,172,000,000
Ngân hàng Vietcombank	2,000,000	COST+1.5%	10,540,000,000	-

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	90,854,800,000	197,875,880,241
	-	-
	<u>90,854,800,000</u>	<u>197,875,880,241</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM và chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai, Ngân hàng Thương Hải -OBU, Far-east Bank và ANZ Bank đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
- Thuế VAT	-22,588,457	579,911,557
- Thuế XNK	-5,742,828	148,734,452
- Thuế TNCN	671,811,077	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	136,073,154	560,343,740
- Thuế khác		
	<u>779,552,946</u>	<u>1,288,989,749</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
Tại 1/1/2013	-	267,788,873
Trích lập trong năm	-	-50,039,000
Sử dụng trích lập trong năm	-	(217,749,873)
Tại 30/09/2013	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
- Phải trả khác	65,497,700	71,939,698
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	9,893,120	5,741,920
Cộng	<u>75,390,820</u>	<u>77,681,618</u>

20. Vay dài hạn

	<u>Tiền vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/12/31</u>
	<u>USD</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và
cổ phiếu đã phát hành

	<u>2013/9/30</u>		<u>2012/12/31</u>	
	<u>SL cổ phiếu</u>	<u>VND'000</u>	<u>SL cổ phiếu</u>	<u>VND'000</u>
Vốn cổ phần	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Tiền dự phòng</u>	<u>LN chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại 1/1/2012	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	-56,943,974,300	243,350,565,656
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNST trong năm	-	-	-	34,371,132,599	34,371,132,599
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>279,013,770,637</u>	<u>-272,840,000</u>	<u>21,553,609,319</u>	<u>(22,572,841,701)</u>	<u>277,721,698,255</u>
Số dư tại 1/1/2013	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	(22,572,841,701)	277,721,698,255
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNTT trong năm	-	-	-	23,825,012,681	23,825,012,681
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2013	<u>279,013,770,637</u>	<u>-272,840,000</u>	<u>21,553,609,319</u>	<u>1,252,170,980</u>	<u>301,546,710,936</u>

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
Tổng doanh thu - hàng bán	789,380,937,421	674,517,422,172
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(1,430,242,068)	(1,589,617,303)
Cộng doanh thu thuần	<u>787,950,695,353</u>	<u>672,927,804,869</u>

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
Lãi tiền gửi	5,314,012,836	5,817,117,010
Lãi chênh lệch tỷ giá	119,467,569	713,227
Cộng	<u>5,433,480,405</u>	<u>5,817,830,237</u>

Thu nhập khác

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
Thanh lý TSCĐHH	209,090,909	31,527,273
Thu nhập khác	5,301,844,854	3,567,902,394
	<u>5,510,935,763</u>	<u>3,599,429,667</u>

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
Thành phẩm đã bán	729,897,352,262	614,155,784,975
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(158,298,859)	300,027,598
Cộng	<u>729,739,053,403</u>	<u>614,455,812,573</u>

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
- Lãi tiền vay	3,112,733,206	7,969,155,044
- Lỗ CL tỷ giá	4,400,145,193	1,653,455,725
Cộng	<u>7,512,878,399</u>	<u>9,622,610,769</u>

Chi phí khác

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	1,397,960,130	12,774,369
	<u>1,397,960,130</u>	<u>12,774,369</u>

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
-Chi phí nguyên liệu	612,946,917,596	558,222,346,931
-Chi phí nhân công	34,362,089,384	32,412,472,878
-Chi phí khấu hao + phân bổ	17,139,781,833	17,934,811,161

2013/9/30
2012/9/30
NAI ★

Cộng

664,448,788,813 608,569,630,970

28. Thuế TNDN

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
Lợi nhuận trước thuế	26,736,138,251	23,751,848,521
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương (Lãi lỗ) miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	26,736,138,251	23,751,848,521
Thuế TNDN phải nộp	2,911,125,570	172,385,577
Lợi nhuận sau thuế	23,825,012,681	23,579,462,944

Giao dịch người có liên quan

	<u>2013/9/30</u>	<u>2012/9/30</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya Đài Loan	507,222,368,664	490,589,929,561
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya	777,706,059	663,378,478
Phí sử dụng chứng nhận UL Công ty Taya	219,380,000	199,410,797
Nợ phải trả Công ty Taya	140,243,523,842	79,201,553,218

Biên Hòa, ngày 13 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



LI THU MỸ

SUNG HSIANG LIN

WANG TING SHU